| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN Đ**<br>**TỈNH G** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 07/2022/DS-ST
Ngày: 17/3/2022
*V/v:"Tranh chấp hợp đồng tín dụng"*

# NHÂN DANH
## NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

---

## TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH G

***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa*: Ông **Nguyễn Xuân H**.
*Các Hội thẩm nhân dân*: Ông **Lưu Th**
Ông **Lê Văn D**

***Thư ký phiên tòa:*** Bà **Nguyễn Lê Hiền B** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh G tham gia phiên tòa:*** Bà **Đoàn Thị Minh T** - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 3 năm 2022, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh G xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 204/2021/TLST - DS ngày 06 tháng 12 năm 2021, về việc "*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2022/QĐXXST-DS ngày 14/02/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2022/QĐST-DS ngày 02/3/2022, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* **Ngân hàng ĐT**
Địa chỉ: 35 H, Quận H, thành phố H.
Người đại diện theo pháp luật: Ông Phan Đức T - Chủ tịch hội đồng quản trị.
Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trần Văn C - Giám đốc Ngân hàng ĐT chi nhánh G.
Ông Chương ủy quyền cho ông Trương Văn P - Giám đốc Phòng giao dịch Đ tham gia tố tụng. Có mặt.

*Bị đơn:* Ông **Hồng Văn T**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Bà **Lê Thị Kim L**, sinh năm 1984. Địa chỉ: Thôn 3, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Vắng mặt

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện các bản khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa, nguyên đơn Ngân hàng ĐT trình bày:***

Ngày 30 tháng 12 năm 2016, ông Hồng Văn T ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2016/9319483/HĐTD với Ngân hàng ĐT để vay số tiền 200.000.000 đồng; mục đích vay: đầu tư trồng mới 500 trụ tiêu và chăm sóc vườn tiêu 700 trụ; thời hạn vay 60 tháng (từ ngày 30/12/2016 đến ngày 30/12/2021); lãi suất cho vay trong hạn áp dụng lãi suất

cho vay thả nổi điều chỉnh 03 tháng 01 lần với mức lãi suất cho vay ban đầu là 11,8%/ năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 120% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả là 10%/năm.

Để đảm bảo khoản vay, ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L đã thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/9319483/HĐTC ngày 28/12/2016, được công chứng ngày 28/12/2016 tại Văn phòng Công chứng Đ, tỉnh G và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G - Chi nhánh huyện Đ theo đúng quy định của pháp luật.

Từ ngày 20/4/2019 đến nay, ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L không thực hiện việc trả gốc và lãi theo đúng cam kết đã thỏa thuận mặc dù Ngân hàng đã thông báo, mời làm việc nhiều lần, do đó, toàn bộ số tiền vay của ông T, bà L tại Hợp đồng cho vay nói trên đã bị quá hạn.

Vì vậy, Ngân hàng ĐT khởi kiện yêu cầu giải quyết: Buộc ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng ĐT tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/3/2022 là 252.651.206 đồng *(Hai trăm năm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi mốt ngàn hai trăm lẻ sáu đồng)*. Trong đó: Nợ gốc là 180.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 69.307.390 đồng và lãi quá hạn là 3.343.816 đồng.

Trường hợp ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L không thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/9319483/HĐTC ngày 28/12/2016 mà ông T, bà L đã ký kết với Ngân hàng để thu hồi nợ.

*Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã thực hiện đầy đủ việc niêm yết các văn bản tố tụng để triệu tập bị đơn là ông Hồng Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Kim L đến tham gia tố tụng nhưng ông T và bà L không có mặt vì vậy hồ sơ vụ án không có lời trình bày của ông T và bà L.*

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán; Hội đồng xét xử; Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Buộc ông T và bà L phải liên đới trả cho nguyên đơn tổng số tiền là 252.651.206 đồng. Trường hợp ông T và bà L không thực hiện trả nợ được thì nguyên đơn có quyền yêu cầu phát mãi tài sản của ông T và bà L đã thế chấp để thu hồi nợ; Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, án phí dân sự sơ thẩm: Đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Về thủ tục tố tụng:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Toà án đã tiến tống đạt và niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với bị đơn là ông Hồng Văn T và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Kim L. Tuy nhiên, ông T và bà L không đến Toà án để tham gia tố tụng, không đến tham gia phiên tòa, tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tố tụng của mình. Căn cứ Điều

227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông T và bà L.

[2] Về nội dung: Ngày 30 tháng 12 năm 2016, ông Hồng Văn T ký kết Hợp đồng tín dụng số 01/2016/9319483/HĐTD với Ngân hàng ĐT để vay số tiền 200.000.000 đồng; mục đích vay: đầu tư trồng mới 500 trụ tiêu và chăm sóc vườn tiêu 700 trụ; thời hạn vay 60 tháng (từ ngày 30/12/2016 đến ngày 30/12/2021); lãi suất cho vay trong hạn áp dụng lãi suất cho vay thả nổi điều chỉnh 03 tháng 01 lần với mức lãi suất cho vay ban đầu là 11,8%/ năm; lãi suất nợ quá hạn bằng 120% lãi suất cho vay trong hạn; lãi suất chậm trả là 10%/năm.

Để đảm bảo khoản vay, ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L đã thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/9319483/HĐTC ngày 28/12/2016, được công chứng ngày 28/12/2016 tại Văn phòng Công chứng Đ, tỉnh G và đăng ký thế chấp tại Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh G - Chi nhánh huyện Đ theo đúng quy định của pháp luật.

Tài sản thế chấp gồm có:

+ Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất của thửa đất số 87, tờ bản đồ số 22 có tổng diện tích thực tế là 10759,7 $m^2$ tại Làng B, xã H, huyện Đ, tỉnh G. Đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CD 822417 ngày 17/6/2016 cho ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L. Đất sử dụng ổn định không tranh chấp.

Hợp đồng tín dụng đã ký kết giữa các bên là tự nguyện, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự, Luật các tổ chức tín dụng nên hợp pháp. Hợp đồng thế chấp nêu trên đã được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên có hiệu lực pháp luật.

Quá trình thực hiện Hợp đồng tín dụng, từ ngày 20/4/2019 đến nay, ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L không thực hiện việc trả gốc và lãi theo đúng cam kết đã thỏa thuận mặc dù Ngân hàng đã thông báo, mời làm việc nhiều lần, do đó, toàn bộ số tiền vay của ông T, bà L tại Hợp đồng cho vay nói trên đã bị quá hạn.

Vì vậy, Ngân hàng ĐT khởi kiện yêu cầu giải quyết: Buộc ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L phải liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng ĐT tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/3/2022 là 252.651.206 đồng *(Hai trăm năm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi mốt ngàn hai trăm lẻ sáu đồng)*. Trong đó: Nợ gốc là 180.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 69.307.390 đồng và lãi quá hạn là 3.343.816 đồng. Trường hợp ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L không thanh toán toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền đề nghị Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/9319483/HĐTC ngày 28/12/2016 mà ông T, bà L đã ký kết với Ngân hàng để thu hồi nợ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí đăng tin: Nguyên đơn yêu cầu đăng tin nên nguyên đơn phải chịu chi phí này.

[5] Về chí phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ số tiền này. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc ông T, bà L phải trả lại cho nguyên đơn số tiền 10.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên ông T và bà L phải chịu toàn bộ số tiền án phí dân sự sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

**QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào:

*- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;*

*- Các Điều 317, 318, 319, 320, 322, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự;*

*- Các Điều 27, 37 Luật hôn nhân gia đình;*

*- Các Điều 90, 91, Điều 94, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010; Điều 1 Thông tư 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam đối với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận.*

*- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.*

1. Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng ĐT.

Buộc ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L phải liên đới trả cho Ngân hàng ĐT tổng số tiền tổng số tiền còn nợ là 252.651.206 đồng *(Hai trăm năm năm mươi hai triệu sáu trăm năm mươi mốt ngàn hai trăm lẻ sáu đồng)*. Trong đó: Nợ gốc là 180.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 69.307.390 đồng và lãi quá hạn là 3.343.816 đồng.

*Việc tính lãi và cả lãi suất nợ quá hạn đối với các khoản vay của tổ chức tín dụng phải theo đúng hợp đồng đã ký kết kể từ khi giao dịch cho đến khi thanh toán hết các khoản nợ gốc và lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng. Khi tính lãi chỉ tính lãi của số tiền nợ gốc còn phải thi hành án mà không tính lãi của số tiền lãi chưa trả trong quá trình thi hành án.*

*Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.*

*Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi; hoặc khoản tiền bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng; hoặc trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.*

Trường hợp ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L không trả được nợ gốc và nợ lãi nêu trên cho Ngân hàng ĐT thì Ngân hàng ĐT có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát

mại các tài sản thế chấp theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2016/9319483/HĐTC ngày 28/12/2016 mà ông T và bà L đã ký kết với Ngân hàng để thu hồi nợ.

2. Về chi phí đăng tin: Chi phí đăng tin là 3.000.000 đồng *(Ba triệu đồng)*. Ngân hàng ĐT phải chịu chi phí này, đã nộp đủ.

3. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Tổng số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ là 10.000.000 đồng. Nguyên đơn đã nộp đủ số tiền này. Buộc ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L phải trả lại cho Ngân hàng ĐT số tiền 10.000.000 đồng *(Mười triệu đồng*).

4. Về án phí:

- Buộc ông Hồng Văn T và bà Lê Thị Kim L phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm là 12.632.560 đồng (*Mười hai triệu sáu trăm ba mươi hai ngàn năm trăm sáu mươi đồng*).

- Hoàn trả lại cho Ngân hàng ĐT số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 6.005.250 đồng *(Sáu triệu không trăm không năm ngàn hai trăm năm mươi đồng)* theo Biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Tòa án số 0009403 ngày 03/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh G.

5. Về quyền kháng cáo: Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (17/3/2022), nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án; Bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn nêu trên kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.*

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

**Nguyễn Xuân H**

**Nơi nhận:**
- TAND tỉnh G
- VKSND huyện Đ
- Chi cục THADS Đ
- Các đương sự
- Lưu HS, AV, VT